

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án hỗ trợ GPMB cho các hộ gia đình
bị ảnh hưởng bởi dự án: Chợ Bỉm Sơn**

CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về
việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên
và môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND
tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của
UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà
tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 4212 /QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của
UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi đất của Tổng công ty thương mại và xây
dựng Đông Bắc tại phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn giao cho công ty CP Chợ
Bỉm Sơn thuê;

Căn cứ Quyết định số 5899/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Chủ tịch
UBND thị xã Bỉm Sơn về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB để
thực hiện dự án: Chợ Bỉm Sơn.

Xét Tờ trình số: **170** /TTr-HĐBT ngày **23** tháng 01 năm 2017 của Hội
đồng bồi thường GPMB dự án về việc xin duyệt phương án hỗ trợ giải phóng
mặt bằng cho hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án: Chợ Bỉm Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình bị ảnh hưởng
bởi dự án: Chợ Bỉm Sơn với những nội dung sau:

1. Tổng kinh phí hỗ trợ:

297.056.335 đ

(Hai trăm chín bảy triệu không trăm năm sáu nghìn ba trăm ba lăm đồng)

Trong đó:

1.1 Kinh phí chi trả trực tiếp cho các hộ: **291.231.701 đ**

- Hỗ trợ Vật kiến trúc: 291.231.701 đ

1.2 Kinh phí phục vụ cho công tác bồi thường GPMB: **5.824.634 đ**

- 2% kinh phí HĐ: 5.824.634 đ

(Có bảng tổng hợp phương án kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Vốn Công ty Cổ phần Chợ Bím Sơn.

3. Bố trí tái định cư: Không.

4. Hỗ trợ di chuyển mồ mả: Không.

Điều 2. Hội đồng bồi thường GPMB theo chức năng đã quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, tổ chức bồi thường thiệt hại GPMB theo chính sách, chế độ nhà nước đã quy định. Thực hiện GPMB kịp thời gian, đảm bảo tiến độ thi công, công trình.

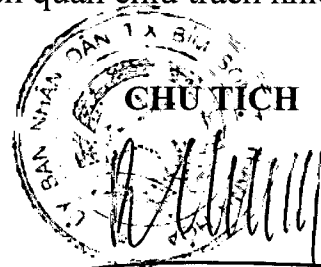
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng HĐND & UBND Thị xã; Trưởng phòng QLĐT, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên & Môi trường, Kinh tế, UBND phường Ngọc Trạo, Công ty CP Chợ Bím Sơn, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Thư*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;

- Lưu: VT.



Bùi Huy Hùng

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẢNG

(Kèm theo Quyết định số 178 /QĐ-UBND ngày 23 /01/2017 của UBND Thị xã Bim Sơn)

Dự án: Chợ Bim Sơn

STT	Gia đình bị ảnh hưởng	Số tiền hỗ trợ về Vật kiến trúc (đ)	Tổng tiền hỗ trợ (đ)	Ghi chú
I	Khu Nhà A			
1	Bà Phùng Trúc Huyền	2.214.450	2.214.450	
2	Bà Hoàng Tuấn Thảo (Bà Nguyễn Thị Toàn)	2.126.950	2.126.950	
3	Bà Hoàng Tuấn Thảo	1.815.800	1.815.800	
4	Bà Phạm Thị Thu Hằng	1.429.400	1.429.400	
5	Ông Lê Quang Điện Bà Lê Thị Liên	536.200	536.200	
6	Bà Nguyễn Thị Hồng	836.500	836.500	
7	Bà Vũ Thị Huyền	1.753.150	1.753.150	
8	Bà Nguyễn Thị Thu	850.850	850.850	
9	Bà Trần Thị Liên	1.514.100	1.514.100	
10	Bà Đỗ Thị Nhâm	977.900	977.900	
11	Bà Hoàng Thị Thanh Hương	647.500	647.500	
12	Bà Vũ Thị Mỹ Linh	340.900	340.900	
13	Bà Vũ Thị Quế	1.047.900	1.047.900	
14	Bà Mai Thị Duyên	1.730.400	1.730.400	
15	Bà Hoàng Thị Huệ	2.888.550	2.888.550	
16	Bà Lê Thị Yên	1.815.450	1.815.450	
17	Ông Đỗ Xuân Hùng	1.557.500	1.557.500	
18	Bà Nguyễn Thị Khoa	962.850	962.850	
19	Ông Nguyễn Văn Thanh Bà Nguyễn Thị Chuyên	2.242.100	2.242.100	
20	Bà Mai Thị Hương	1.976.100	1.976.100	
21	Bà Trần Thị Thoa	1.402.660	1.402.660	
22	Bà Nguyễn Thị Sinh	1.117.060	1.117.060	
II	Khu Nhà Ki ốt			
23	Bà Ngô Thị Tuyết	14.307.873	14.307.873	
24	Bà Ngô Thị Thủy	910.903	910.903	
25	Bà Ngô Thị Thủy	1.959.713	1.959.713	
26	Bà Đinh Thị Lan	1.865.010	1.865.010	
27	Bà Nguyễn Thị Xuân	3.262.196	3.262.196	

28	Bà Hoàng Thị Phương Hoa	4.185.608	4.185.608	
29	Bà Mai Thị My	2.812.544	2.812.544	
30	Bà Lê Thị Luyện	4.304.216	4.304.216	
31	Bà Nguyễn Thị Thư	3.390.058	3.390.058	
32	Bà Nguyễn Thị Tấn	1.724.282	1.724.282	
33	Bà Vũ Thị Phần	1.724.282	1.724.282	
34	Bà Đỗ Thị Hiền	1.505.658	1.505.658	
35	Bà Trần Thị Thành	3.326.261	3.326.261	
36	Bà Hoàng Thị Quý	2.151.534	2.151.534	
37	Ông Nguyễn Văn Thanh Bà Nguyễn Thị Chuyên	5.301.408	5.301.408	
38	Ông Đỗ Ngọc Đông Bà Trần Thị Nga	7.862.659	7.862.659	
39	Bà Phạm Thị Mơ	2.274.153	2.274.153	
40	Bà Ngô Thị Loan	2.274.153	2.274.153	
41	Bà Nguyễn Thị Thúy	5.130.307	5.130.307	
42	Ông Lê Đình Lợi Bà Mai Thị Bình	1.584.653	1.584.653	
43	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	1.584.653	1.584.653	
44	Bà Lê Thị Ánh Hồng	4.953.760	4.953.760	
45	Bà Nguyễn Thị Chung	4.128.306	4.128.306	
46	Bà Hoàng Thị Tập	5.491.556	5.491.556	
47	Bà Dương Thị Hoa	6.119.106	6.119.106	
48	Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt	1.000.650	1.000.650	
49	Bà Lê Thị Hiếu	2.647.050	2.647.050	
50	Bà Tống Thị Bang	3.701.519	3.701.519	
51	Bà Đỗ Thị Vui	4.135.519	4.135.519	
52	Bà Đặng Thị Quyên	5.152.901	5.152.901	
53	Bà Lê Thị Hòa	2.227.145	2.227.145	
54	Bà Lê Thị Nhung	4.034.709	4.034.709	
55	Bà Vũ Thị Hiền	1.561.903	1.561.903	
56	Ông Phạm Văn Ninh Bà Đặng Thị Yên	5.548.215	5.548.215	
57	Bà Phạm Thị Hạnh	2.111.858	2.111.858	
58	Bà Vũ Thị Hằng	3.598.480	3.598.480	
59	Bà Lê Thị Thu	2.007.730	2.007.730	
60	Bà Nguyễn Thị Mến	3.706.980	3.706.980	
61	Bà Nguyễn Thị Tuyết	2.335.403	2.335.403	
62	Ông Trần Duy Tiên	1.109.850	1.109.850	
63	Ông Phạm Minh Thông	2.681.028	2.681.028	
64	Bà Nguyễn Thị Cúc	781.200	781.200	

65	Ông Hà Văn Đài Bà Đặng Thị Thắm	2.484.780	2.484.780	
66	Bà Trần Thị Thu	1.780.004	1.780.004	
67	Ông Trương Quý Đại (con trai) Bà Hà Thị Thanh	2.028.292	2.028.292	
68	Bà Nguyễn Thị Thanh	8.246.315	8.246.315	
69	Bà Nguyễn Thị Thanh	2.525.149	2.525.149	
70	Bà Nguyễn Thị Thanh	2.413.169	2.413.169	
71	Bà Vũ Thị Chung	3.508.765	3.508.765	
72	Ông Trịnh Văn Hữu	4.405.853	4.405.853	
73	Bà Phạm Thị Đào	1.952.713	1.952.713	
74	Bà Vũ Thị Hiền	3.859.897	3.859.897	
75	Bà Bùi Thị Nghĩa	3.453.091	3.453.091	
76	Ông Vũ Văn Linh	3.320.477	3.320.477	
77	Bà Trịnh Thị Bằng	5.075.156	5.075.156	
78	Bà Lê Thị Phụng	6.154.806	6.154.806	
79	Bà Phạm Thị Thúy Linh	2.220.904	2.220.904	
80	Ông Trịnh Văn Huân Bà Vũ Thị Huyền	2.745.288	2.745.288	
81	Ông Trịnh Văn Huân Bà Vũ Thị Huyền	900.200	900.200	
82	Bà Đỗ Thị Phương	3.982.381	3.982.381	
83	Bà Trịnh Thị Khuyên	2.591.823	2.591.823	
84	Ông Đặng Xuân Bạt Bà Hoàng Thị Luyện	4.247.852	4.247.852	
85	Bà Trần Thị Thúy	1.779.512	1.779.512	
86	Bà Trịnh Thị Viêt	7.375.238	7.375.238	
87	Ông Trần Hồng Hợp Bà Tống Thị Hằng	2.274.153	2.274.153	
88	Bà Vũ Thị Thúy	2.274.153	2.274.153	
89	Bà Phạm Thị Sang	12.065.905	12.065.905	
90	Ông Trương Ngọc Quyết Bà Lê Thị Phới	1.000.650	1.000.650	
91	Bà Nguyễn Thị Hiền	4.547.085	4.547.085	
92	Bà Ngô Thị Loan	2.979.855	2.979.855	
93	Ông Nguyễn Văn Thúc Bà Nguyễn Thị Thúy	6.822.459	6.822.459	
94	Bà Dương T.Thanh Thủy	4.204.215	4.204.215	
95	Ông Đinh Quang Duyệt	1.561.903	1.561.903	
96	Bà Nguyễn Thị Lê	2.188.396	2.188.396	
	Cộng	291.231.701	291.231.701	
	Chi phí HĐ 2%		5.824.634	
	Tổng cộng		297.056.335	